BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.750.518.669.965**	**1.610.594.117.017**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**8.873.804.446**	**6.111.885.739**
1. Tiền	111		8.873.804.446	6.111.885.739
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.000.000**	**17.895.505**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.a	24.000.000	17.895.505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.708.705.241.634**	**1.570.403.804.697**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	125.584.575.286	150.056.047.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	4.167.355.597	2.703.682.543
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		605.276.202	11.172.611.008
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	1.678.996.927.117	1.504.324.175.862
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(100.648.892.568)	(97.852.712.174)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**10.873.391.220**	**12.983.843.606**
1. Hàng tồn kho	141		12.779.985.330	14.392.902.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.906.594.110)	(1.409.059.051)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.042.232.665**	**21.076.687.470**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	2.413.625.734	4.100.547.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.628.606.931	16.976.140.436
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**864.621.051.048**	**931.248.219.073**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**90.945.918.940**	**91.732.649.840**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	90.945.918.940	91.732.649.840
II. Tài sản cố định	**220**		**139.590.468.336**	**196.191.383.576**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	77.104.181.449	102.225.239.313
- Nguyên giá	222		1.364.710.917.950	1.364.327.878.071
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.287.606.736.501)	(1.262.102.638.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	62.486.286.887	93.966.144.263
- Nguyên giá	228		421.293.311.717	421.293.311.717
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(358.807.024.830)	(327.327.167.454)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**8.984.601.604**	**9.482.517.705**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.984.601.604	9.482.517.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.b**	**545.919.819.794**	**545.919.819.794**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530.440.455.286	530.440.455.286
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.470.669.148	16.470.669.148
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(991.304.640)	(991.304.640)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**79.180.242.374**	**87.921.848.158**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	56.203.745.763	66.228.945.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.976.496.611	21.692.902.337
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.615.139.721.013**	**2.541.842.336.090**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**916.129.033.100**	**842.031.207.411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**848.572.012.164**	**789.963.368.221**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.a	370.981.474.521	341.948.666.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.017.714.488	4.645.522.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	33.351.121.556	27.846.941.616
4. Phải trả người lao động	314		37.523.102.673	27.794.032.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	125.403.568.783	112.590.637.583
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.755.276.539	1.776.067.970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	149.745.498.971	138.016.198.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	124.794.254.633	135.345.301.535
II. Nợ dài hạn	**330**		**67.557.020.936**	**52.067.839.190**
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	26.485.591.447	26.470.153.832
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	41.071.429.489	25.597.685.358
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.699.010.687.913**	**1.699.811.128.679**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.699.010.687.913**	**1.699.811.128.679**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.154.024.481	25.154.024.481
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(135.605.171.013)	(134.804.730.247)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(134.804.730.247)	(139.063.480.739)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(800.440.766)	4.258.750.492
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.615.139.721.013**	**2.541.842.336.090**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Trường Sinh	Nguyễn Thị Kim Thoa	Võ Văn Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	285.922.606.071	432.563.169.772
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	16.800.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		285.922.606.071	432.546.369.772
4. Giá vốn hàng bán	11	23	347.372.750.577	441.264.125.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		(61.450.144.506)	(8.717.755.386)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	147.953.397.091	89.073.659.394
7. Chi phí tài chính	22	25	15.817.943.515	16.459.057.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.705.222.069	16.246.011.137
8. Chi phí bán hàng	24	28.a	5.574.248.022	9.928.968.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.b	62.083.611.116	69.427.784.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.027.449.932	(15.459.905.125)
11. Thu nhập khác	31	26	7.639.337.577	26.299.059.874
12. Chi phí khác	32	27	10.332.290.957	9.837.860.478
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.692.953.380)	16.461.199.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		334.496.552	1.001.294.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.418.531.592	3.468.506.675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.283.594.274)	(6.725.962.896)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(800.440.766)	4.258.750.492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(6,65)	35,37

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Trường Sinh	Nguyễn Thị Kim Thoa	Võ Văn Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**334.496.552**	**1.001.294.271**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(72.386.125.744)**	**(6.715.163.455)**
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.983.955.119	60.843.461.031
- Các khoản dự phòng	03	3.293.715.453	4.479.257.497
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.068.204.039)	24.458.970
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146.300.814.346)	(88.308.352.090)
- Chi phí lãi vay	06	14.705.222.069	16.246.011.137
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(72.051.629.192)**	**(5.713.869.184)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.081.193.111)	10.719.924.985
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.612.917.327	2.139.480.707
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	61.223.879.445	29.743.338.220
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	11.712.121.358	(14.636.970.889)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.322.790.232)	(5.103.928.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.539.087.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.906.694.405)**	**15.608.888.045**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(383.039.879)	(10.638.399.232)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.104.495)	207.413.634
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.291.323
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.135.060.257	68.747.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2.745.915.883**	**(10.253.946.578)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.044.548.337	152.819.403.858
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.121.851.108)	(163.553.495.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.922.697.229**	**(10.734.092.065)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**2.761.918.707**	**(5.379.150.598)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.111.885.739**	**11.491.036.337**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**8.873.804.446**	**6.111.885.739**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Trường Sinh	Nguyễn Thị Kim Thoa	Võ Văn Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH